



CÔNG TY CỔ PHẦN HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011



Tháng 03 năm 2011

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0104128565

Đăng ký lần đầu: ngày 13 tháng 08 năm 2009

Đăng ký thay đổi lần 7: ngày 08 tháng 12 năm 2010

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Cao Bảo	Chủ tịch
Ông Trương Gia Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2010)
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Điệp Tùng	Thành viên
Ông Dương Dũng Triều	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2010)

Ban Giám đốc

Ông Dương Dũng Triều	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2010)
Ông Đỗ Cao Bảo	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2010)
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 9 tháng 3 năm 2010)
Ông Đỗ Sơn Giang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 9 tháng 3 năm 2010)
Ông Nguyễn Lâm Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2010)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

MÃ SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	31/12/2010
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.854.988.381.873	1.938.803.832.028
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	292.299.950.611	469.538.292.621
1	Tiền	111		48.716.710.115	218.502.763.634
2	Các khoản tương đương tiền	112		243.583.240.496	251.035.528.987
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	53.085.534.645
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	53.085.534.645
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.045.529.542.308	1.140.509.484.602
1	Phải thu của khách hàng	131		713.747.986.288	783.643.863.074
2	Trả trước cho người bán	132		61.506.508.230	99.088.544.802
3	Phải thu nội bộ	133		26.629.297.463	25.580.427.305
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		141.450.497.750	136.174.286.595
5	Các khoản phải thu khác	135		103.471.508.170	97.212.037.919
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.276.255.593)	(1.189.675.093)
IV.	Hàng tồn kho	140	5	453.681.545.361	239.681.144.548
1	Hàng tồn kho	141		453.955.871.850	239.955.471.037
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(274.326.489)	(274.326.489)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		63.477.343.593	35.989.375.612
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.966.306.448	17.601.417.592
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.962.126.688	12.369.144.881
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		5.548.910.457	6.018.813.139
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		142.217.410.152	115.841.107.877
II.	Tài sản cố định	220		122.623.252.213	98.260.551.225
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	102.845.084.855	90.003.765.160
	Nguyên giá	222		165.090.809.799	145.226.376.110
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.245.724.944)	(55.222.610.950)
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	19.778.167.358	8.256.786.065
	Nguyên giá	228		26.650.398.648	13.906.906.416
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.872.231.290)	(5.650.120.351)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		19.594.157.939	17.580.556.652
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		15.711.499.645	13.965.537.658
3	Tài sản dài hạn khác	268		3.882.658.294	3.615.018.994
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.997.205.792.025	2.054.644.939.905

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

MÃ SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	31/12/2010
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		1.132.116.743.964	1.220.725.334.795
I. Nợ ngắn hạn		310		1.131.717.994.544	1.219.870.511.864
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		492.834.291.469	471.208.816.080
2	Phải trả cho người bán	312		275.769.034.903	290.082.310.257
3	Người mua trả tiền trước	313		167.036.860.904	130.213.663.899
4	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	9	52.948.731.513	49.334.937.802
5	Phải trả công nhân viên	315		181.318.302	63.679.379.688
6	Chi phí phải trả	316		73.099.913.935	79.891.722.548
7	Phải trả nội bộ	317		20.345.556.693	40.103.508.593
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		14.519.701.256	25.525.538.952
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		6.617.750.689	6.263.038.322
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		7.012.046.046	7.112.649.645
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		198.396.585	33.817.239.709
12	Doanh thu chưa thực hiện	338		21.154.392.249	22.637.706.369
II. Nợ dài hạn		330		398.749.420	854.822.931
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	2.243.600
8	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		398.749.420	852.579.331
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		818.884.413.414	784.915.774.601
I. Vốn chủ sở hữu		410	10	816.134.413.414	782.165.774.601
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450.480.510.000	450.480.510.000
4	Cổ phiếu quỹ	414		(159.290.000)	(140.290.000)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		27.740.764.485	27.740.764.485
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		338.072.428.929	304.084.790.116
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		2.750.000.000	2.750.000.000
1	Nguồn kinh phí	432		2.750.000.000	2.750.000.000
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		439		46.204.634.647	49.003.830.509
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		1.997.205.792.025	2.054.644.939.905

CÔNG TY CỔ PHẦN HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

101 Láng Hạ, quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	<u>31/03/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
1	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		68.964.995.155	50.004.719.142



Đương Dũng Triệu
Tổng Giám đốc

Ngô Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hậu
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		469.283.147.325	305.825.705.331
2	Các khoản giảm trừ	02		72.867.900	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	11	469.210.279.425	305.825.705.331
4	Giá vốn hàng bán	11	12	359.826.649.669	212.694.859.734
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		109.383.629.756	93.130.845.597
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	13	16.585.164.588	15.705.909.506
7	Chi phí tài chính	22	14	29.093.014.463	21.515.696.042
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		6.105.517.470	7.906.189.198
8	Chi phí bán hàng	24		16.800.487.772	25.297.533.564
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		44.828.444.502	36.344.479.648
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.246.847.607	25.679.045.849
11	Thu nhập khác	31	15	6.406.996.109	2.884.035.903
12	Chi phí khác	32	16	710.184.862	420.805.876
13	Lợi nhuận khác	40		5.696.811.247	2.463.230.027
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.943.658.854	28.142.275.876
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.755.215.903	2.193.300.213
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.188.442.951	25.948.975.663
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(2.799.195.862)	-
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		33.987.638.813	25.948.975.663
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17	755	741



Dương Dũng Triệu
Tổng Giám đốc

Minh Huệ

Ngô Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng

Hậu

Nguyễn Thị Hậu
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	40.943.658.854	28.142.275.876
Khấu hao tài sản cố định	02	8.307.442.517	3.687.486.444
Các khoản dự phòng	03	86.580.500	(187.844.250)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.264.155.354)	(8.651.718.479)
Chi phí lãi vay	06	6.105.517.470	7.906.189.198
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	45.179.043.987	30.896.388.789
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	67.962.154.132	107.634.369.182
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(214.000.400.813)	(180.621.276.336)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(64.348.598.602)	(179.631.090.868)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(2.110.850.843)	(954.827.041)
Tiền lãi vay đã trả	13	(5.364.716.928)	(4.353.801.346)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(22.379.692.428)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(36.261.855.812)	(12.404.045.058)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(231.324.917.307)	(239.434.282.678)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.231.455.839)	(2.474.882.917)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	43.358.529	273.671.629
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	53.085.534.645	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.582.662.573	7.987.736.965
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	32.480.099.908	5.786.525.677

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011

Mẫu số B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(19.000.000)	(8.000.000)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	268.628.214.763	229.995.332.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(247.002.739.374)	(297.288.777.984)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(404.987.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21.606.475.389	(67.706.432.984)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	469.538.292.621	571.924.634.457
Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	292.299.950.611	270.570.444.472



Dương Dũng Triều
Tổng Giám đốc

Ngô Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hậu
Người lập

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT ngày 30 tháng 7 năm 2009. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 8 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ của Công ty là 450.480.510.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011, Công ty có 9 Công ty con và hai chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 là 2.348 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2.354 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy tính; khắc phục sự cố máy tính và cài đặt phần mềm;
- Lập trình máy vi tính: viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng; lập trình các phần mềm nhúng;
- Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy vi tính, thiết bị ngoại vi;
- Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị liên lạc;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Xây dựng nhà các loại (chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện, năng lực theo quy định của pháp luật);
- Môi giới bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử;
- Đào tạo nguồn nhân lực chuyên sâu cho công nghiệp phần mềm (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Mua bán, cung cấp, triển khai, lắp đặt các thiết bị, sản phẩm trong lĩnh vực điện tử, phát thanh và truyền hình (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Đào tạo hệ thống thương mại điện tử và dịch vụ thương mại điện tử (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Sản xuất, chế tạo, lắp ráp các thiết bị công nghệ thông tin;
- Cung cấp các nội dung và dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng điện thoại di động;
- Đào tạo, cho thuê các trung tâm phục hồi dữ liệu sau thảm họa, các dịch vụ phục hồi dữ liệu (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nghiên cứu, tư vấn, thiết kế, sản phẩm, tích hợp, cho thuê các trung tâm phục hồi dữ liệu sau thảm họa, các dịch vụ phục hồi dữ liệu (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, cung cấp, dịch vụ cho thuê nguồn lực công nghệ thông tin trong nước (outsourcing) (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động), trung tâm dữ liệu (data center), trung tâm hỗ trợ qua điện thoại (call center) (Trừ thông tin Nhà nước cấm) và các dịch vụ cho thuê các quy trình nghiệp vụ (BPO);
- Sản xuất, xây dựng, phát triển, cung cấp, triển khai các sản phẩm và dịch vụ phần mềm (bao gồm cả sản phẩm và dịch vụ phần mềm ERP);
- Mua bán, cung cấp, cho thuê, triển khai, lắp đặt các thiết bị, sản phẩm và dịch vụ viễn thông và hệ thống viễn thông;
- Mua bán, cung cấp, cho thuê, triển khai, lắp đặt các thiết bị, sản phẩm và dịch vụ viễn thông và hệ thống công nghệ thông tin;
- Đào tạo, chuyển giao các hệ thống thông tin và ứng dụng vào các công nghệ khác (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nghiên cứu tư vấn, thiết kế, sản xuất, tích hợp, chuyển giao các hệ thống thông tin, công nghệ tin học và ứng dụng vào các công nghệ khác;
- Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện và năng lực theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty con trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho

được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2010 và 2009 (số năm)
Máy móc và thiết bị	5 - 25
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản khác	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế thể hiện giá trị các phần mềm vi tính và bản quyền, bằng sáng chế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (không bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các quy định thuế hiện hành, Công ty và các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế đối với hoạt động sản xuất và dịch vụ phần mềm trong vòng 12 năm, được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất áp dụng cho các hoạt động khác là 25% lợi nhuận tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Tại 31/03/2011</u>	<u>Tại 31/12/2010</u>
Tiền mặt	830.552.308	881.237.358
Tiền gửi ngân hàng	47.886.157.807	217.621.526.276
Tương đương tiền	243.583.240.496	251.035.528.987
	<u>292.299.950.611</u>	<u>469.538.292.621</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>Tại 31/03/2011</u>	<u>Tại 31/12/2010</u>
Hàng mua đang đi trên đường	37.896.653.423	53.982.376.698
Công cụ và dụng cụ	11.639.663	15.739.835
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	279.026.222.767	85.470.762.908
Hàng hóa mua để bán	137.021.355.997	100.486.591.596
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(274.326.489)	(274.326.489)
	<u>453.681.545.361</u>	<u>239.681.144.548</u>

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
<i>Số dư đầu năm</i>	81.834.889.463	8.869.395.012	53.652.512.795	869.578.840	145.226.376.110
- Mua trong kỳ	-	-	18.487.963.607	-	18.487.963.607
- Tăng TS hình thành từ quỹ PT KH CN	-	-	1.834.794.918	-	1.834.794.918
- Thanh lý, nhượng bán	-	(21.095.238)	(423.259.294)	-	(444.354.532)
- Giảm khác	-	-	(13.970.304)	-	(13.970.304)
<i>Số dư tại ngày 31/03/2011</i>	<u>81.834.889.463</u>	<u>8.848.299.774</u>	<u>73.538.041.722</u>	<u>869.578.840</u>	<u>165.090.809.799</u>
<i>Số dư đầu năm</i>	(12.672.320.963)	(3.188.761.216)	(38.496.710.575)	(864.818.196)	(55.222.610.950)
- Khấu hao trong kỳ	(4.054.048.086)	(293.417.478)	(2.958.997.880)	(1.434.717)	(7.307.898.161)
- Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ PTKHCN	-	-	(152.899.578)	-	(152.899.578)
- Thanh lý, nhượng bán	-	21.095.238	402.618.203	-	423.713.441
- Giảm khác	-	-	13.970.304	-	13.970.304
<i>Số dư tại ngày 31/03/2011</i>	<u>(16.726.369.049)</u>	<u>(3.461.083.456)</u>	<u>(41.192.019.526)</u>	<u>(866.252.913)</u>	<u>(62.245.724.944)</u>
- Tại ngày đầu năm	69.162.568.500	5.680.633.796	15.155.802.220	4.760.644	90.003.765.160
- Tại ngày 31/03/2011	<u>65.108.520.414</u>	<u>5.387.216.318</u>	<u>32.346.022.196</u>	<u>3.325.927</u>	<u>102.845.084.855</u>

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 14.568 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2010: 28.141 triệu đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT101 Láng Hạ, quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
<i>Số dư đầu năm</i>	2.670.799.041	11.236.107.375	13.906.906.416
- Mua trong kỳ		12.743.492.232	12.743.492.232
<i>Số dư tại ngày 31/03/2011</i>	2.670.799.041	23.979.599.607	26.650.398.648
Số dư đầu năm	(222.566.583)	(5.427.553.768)	(5.650.120.351)
- Khấu hao trong kỳ		(999.544.356)	(999.544.356)
- Khấu hao TS hình thành từ quỹ PT KH CN	(222.566.583)	-	(222.566.583)
<i>Số dư tại ngày 31/03/2011</i>	(445.133.166)	(6.427.098.124)	(6.872.231.290)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	2.448.232.458	5.808.553.607	8.256.786.065
- Tại ngày 31/03/2011	2.225.665.875	17.552.501.483	19.778.167.358

8. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 như sau:

Tên	Địa chỉ	Hợp nhất	Tỷ lệ sở hữu	Vốn
Công ty TNHH Dịch vụ ERP FPT	Số 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Có	100%	10.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Ngân hàng Tài chính FPT	Số 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Có	100%	100.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FSE FPT	Số 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Có	100%	60.000.000.000
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm FPT	Số 153 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	Có	100%	6.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hệ thống Thông tin FPT	Số 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Có	100%	16.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Viên thông và Dịch vụ Công FPT	Số 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Có	100%	65.000.000.000
Công ty TNHH Giải pháp Tài chính Công FPT	Số 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Có	100%	10.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT miền Nam	Số 153 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	Có	100%	22.000.000.000
Công ty CP Quốc tế TELEHOUSE Việt Nam	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Lô B2, Cụm sản xuất Tiểu thủ Công nghiệp và Công nghiệp nhỏ Cầu Giấy, Đường Phạm Hùng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Có	51%	51.988.780.000
				340.988.780.000

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>Tại 31/03/2011</u>	<u>Tại 31/12/2010</u>
Thuế giá trị gia tăng	28.806.310.955	12.941.109.451
Thuế xuất nhập khẩu	1.258.252.867	1.763.888.062
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.187.946.365	32.812.422.890
Thuế thu nhập cá nhân	2.391.688.515	1.317.975.796
Thuế nhà thầu nước ngoài	304.532.811	499.541.603
	<u>52.948.731.513</u>	<u>49.334.937.802</u>

10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày đầu năm trước	350.000.000.000	-	7.860.264.436	98.624.495.404	456.484.759.840
Tăng vốn	12.982.510.000	-	-	-	12.982.510.000
Lợi nhuận thuần trong năm trước	-	-	-	397.610.000.984	397.610.000.984
Biến động thuần về cổ phiếu ngân quỹ	-	(140.290.000)	-	-	- 140.290.000
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	19.880.500.049	(59.641.500.147)	(39.761.000.098)
Chia cổ tức	87.498.000.000	-	-	(132.542.922.000)	(45.044.922.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	34.715.875	34.715.875
Số dư đầu năm nay	<u>450.480.510.000</u>	<u>(140.290.000)</u>	<u>27.740.764.485</u>	<u>304.084.790.116</u>	<u>782.165.774.601</u>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	33.987.638.813	33.987.638.813
Biến động thuần về cổ phiếu ngân quỹ	-	(19.000.000)	-	-	(19.000.000)
Số dư cuối tại 31/03/2011	<u>450.480.510.000</u>	<u>(159.290.000)</u>	<u>27.740.764.485</u>	<u>338.072.428.929</u>	<u>816.134.413.414</u>

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 450.480.510.000 đồng, tương đương với 45.048.051 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Thông tin chi tiết về vốn góp của các cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	Số lượng cổ phần	%	VND
Công ty Cổ phần FPT	41.562.500	92,26%	415.625.000.000
Các cổ đông khác	3.485.551	7,74%	34.855.510.000
	<u>45.048.051</u>	<u>100%</u>	<u>450.480.510.000</u>

11. DOANH THU

	Luỹ kê đến 31/03/2011	Luỹ kê đến 31/03/2010
Tổng doanh thu		
<i>Doanh thu hàng hoá</i>	329.733.755.313	189.025.958.146
<i>Doanh thu dịch vụ</i>	139.549.392.012	116.799.747.185
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(72.867.900)	
Doanh thu thuần	469.210.279.425	305.825.705.331

12. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Luỹ kê đến 31/03/2011	Luỹ kê đến 31/03/2010
Hàng hoá đã bán	243.856.194.768	151.471.524.463
Dịch vụ đã cung cấp	115.970.454.901	61.223.335.271
	359.826.649.669	212.694.859.734

13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kê đến 31/03/2011	Luỹ kê đến 31/03/2010
Doanh thu tiền lãi	9.933.782.321	8.636.284.965
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.343.726.672	7.069.624.541
Doanh thu tài chính khác	307.655.595	
	16.585.164.588	15.705.909.506

14. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kê đến 31/03/2011	Luỹ kê đến 31/03/2010
Chi phí lãi vay	6.105.517.470	7.906.189.198
Khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá	22.987.496.993	13.609.506.844
	29.093.014.463	21.515.696.042

15. THU NHẬP KHÁC

	Luỹ kê đến 31/03/2011	Luỹ kê đến 31/03/2010
Lãi thanh lý tài sản cố định	43.358.529	273.671.629
Tiền thưởng và hoa hồng và bồi thường nhận được	4.744.456.999	2.610.364.274
Thu nhập khác	1.619.180.581	
	6.406.996.109	2.884.035.903

303-C
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 THÔNG TIN
 T
 TP. HÀ NỘI

16. CHI PHÍ KHÁC

	Luỹ kế đến 31/03/2011	Luỹ kế đến 31/03/2010
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	51.310.821	290.900.636
Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	389.091.000	8.168.350
Chi phí khác	269.783.041	121.736.890
	<u>710.184.862</u>	<u>420.805.876</u>

17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

		Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	33.987.638.813
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	Cổ phần	45.033.289
<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ</u>	<u>VND/Cổ phần</u>	<u>755</u>

